

Click here for more
chinese_teahouse@126.com

xiǎng dōng xī dú jiā mǐ fàn
A 想 B 东西 C 读 D 家 E 米饭

1. tā hěn xǐ huān () shū.
她很喜欢 () 书。

2. wǒ zhōng wǔ chī le yì xiē ().
我中午吃了一些 ()。

3. nǐ zuó tiān mǎi le shén me () ?
你昨天买了什么 () ?

4. wǒ yǒu diǎn () mā ma le.
我有点 () 妈妈了。

5. lǐ yī shēng zài () ma ?
李医生在 () 吗？

Copyright: Chinese Tea House